

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

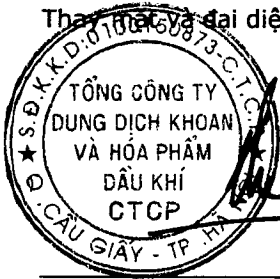
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2017

Số: 548 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

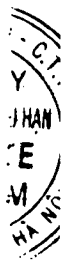
Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.318.561.102.455	987.048.662.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	157.284.210.670	273.216.316.855
1. Tiền	111		57.698.099.559	54.616.765.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.586.111.111	218.599.551.666
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		901.126.360.559	524.548.075.224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	891.660.777.874	437.495.651.896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.905.756.011	83.992.557.406
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.337.100.642	14.148.033.720
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.777.273.968)	(11.088.167.798)
III. Hàng tồn kho	140	10	240.886.755.451	172.547.027.123
1. Hàng tồn kho	141		241.013.169.344	186.419.713.476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(126.413.893)	(13.872.686.353)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.263.775.775	16.737.243.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.265.233.718	3.258.412.644
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.830.724.017	13.233.596.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	167.818.040	245.233.752
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.766.496.894	372.935.717.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209.177.230	25.532.100
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	209.177.230	25.532.100
II. Tài sản cố định	220		255.257.764.641	149.369.606.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	230.114.141.107	127.012.571.650
- Nguyên giá	222		303.454.703.998	176.028.697.423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.340.562.891)	(49.016.125.773)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	25.143.623.534	22.357.034.403
- Nguyên giá	228		28.961.771.492	24.956.827.519
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.818.147.958)	(2.599.793.116)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	14.547.446.573
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	14.547.446.573
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	102.896.000.496	205.281.239.869
1. Đầu tư vào công ty con	251		124.525.300.006	199.608.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	14	12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(34.398.955.390)	(7.096.716.017)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.403.554.527	3.711.892.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.403.554.527	3.711.892.596
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.678.327.599.349	1.359.984.379.700

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

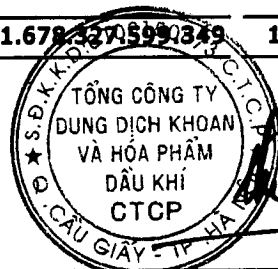
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		956.246.406.848	545.566.915.675
I. Nợ ngắn hạn	310		932.236.425.439	503.465.600.637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	361.195.106.114	172.871.342.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.194.564.742	3.952.991.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.742.590.483	1.112.187.560
4. Phải trả người lao động	314		6.756.726.161	6.667.504.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.908.311.385	12.816.676.118
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	6.847.769.172	3.209.498.490
7. Vay ngắn hạn	320	17	500.236.068.351	287.471.662.347
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.355.289.031	15.363.737.257
II. Nợ dài hạn	330		24.009.981.409	42.101.315.038
1. Vay dài hạn	338	18	8.483.767.901	26.470.517.613
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	300.725.953	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.225.487.555	15.630.797.425
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		722.081.192.501	814.417.464.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	721.231.594.472	812.696.570.996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.507.870.088	96.507.870.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.758.479.384	197.223.455.908
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		100.044.686.285	56.454.321.985
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.713.793.099	140.769.133.923
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		849.598.029	1.720.893.029
1. Nguồn kinh phí	431		849.598.029	1.720.893.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.678.327.599.349	1.359.984.379.700

Chah

Kabe



Hoàng Tiến Thành
Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng

Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.092.820.208.698	1.728.359.117.085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	1.960.626.570
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.092.820.208.698	1.726.398.490.515
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1.981.698.696.730	1.607.887.906.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		111.121.511.968	118.510.584.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	105.462.662.950	176.644.162.186
7. Chi phí tài chính	22	25	64.266.777.221	26.770.318.728
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.416.709.781	13.306.226.858
8. Chi phí bán hàng	25	26	60.907.670.190	69.495.244.571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	83.272.478.314	66.685.110.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.137.249.193	132.204.072.183
11. Thu nhập khác	31		10.304.745.863	22.569.281.402
12. Chi phí khác	32		12.728.201.957	14.004.219.662
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.423.456.094)	8.565.061.740
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.713.793.099	140.769.133.923
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.713.793.099	140.769.133.923

Hoàng Tiến Thành
Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

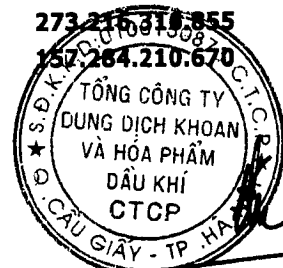
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.713.793.099	140.769.133.923
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.432.376.137	13.137.339.024
Các khoản dự phòng	03	37.545.799.036	(156.383.548)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.369.975.077	1.246.395.512
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(90.019.094.977)	(174.310.787.336)
Chi phí lãi vay	06	19.416.709.781	13.306.226.858
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(540.441.847)	(6.008.075.567)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(311.727.243.859)	207.423.722.620
Thay đổi hàng tồn kho	10	50.553.468.688	45.136.810.319
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	43.455.795.390	(110.377.353.392)
Thay đổi chi phí trả trước	12	758.278.483	11.540.788.687
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.829.056.014)	(14.639.003.774)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(497.008.965)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.157.705.000	1.928.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.032.761.877)	(24.341.392.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(262.701.265.001)	110.663.496.210
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.418.667.695)	(6.457.695.205)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	600.000.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	18.792.363.013	-
4. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.026.603.120	11.094.202.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	80.000.298.438	4.636.507.296
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.286.565.281.241	1.129.651.188.499
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.149.836.650.133)	(1.185.421.056.606)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69.959.770.730)	(59.984.700.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	66.768.860.378	(115.754.568.447)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(115.932.106.185)	(454.564.941)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	273.216.316.855	273.670.881.796
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	157.284.210.670	273.216.316.855

Hoàng Tiến Thành

Bùi Tuấn Ngọc



Hoàng Tiến Thành
 Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
 Kế toán trưởng

Tôn Anh Thi
 Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 263 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 218 người).

Hoạt động kinh doanh

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	84,71	84,71	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	75,42	75,42	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	38,61	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite

Tên chi nhánh	Mối quan hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (i)	Đơn vị phụ thuộc

(i) Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan được hình thành trên cơ sở giải thể Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan theo Quyết định số 2588/QĐ-DMC ngày 28 tháng 12 năm 2015. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm giải thể, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến công ty con này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có khoản chênh lệch tạm thời tuy nhiên Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khả năng thu hồi không chắc chắn; do đó, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	1.198.425.780	3.542.905.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	56.499.673.779	51.073.859.582
Các khoản tương đương tiền (ii)	99.586.111.111	218.599.551.666
	<u>157.284.210.670</u>	<u>273.216.316.855</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.762.103.541 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 5% tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con:				
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc</i>	124.525.300.006	29.409.407.030	199.608.300.006	5.477.058.797
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam</i>	33.245.000.000	19.282.100.000	33.245.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung</i>	20.400.000.000	8.222.442.302	35.483.000.000	4.545.337.478
<i>Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (i)</i>	7.542.000.000	1.904.864.728	7.542.000.000	931.721.319
<i>Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam</i>	-	-	60.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS</i>	63.338.300.006	-	63.338.300.006	-
Đầu tư vào công ty liên doanh:				
<i>Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS</i>	12.769.655.880	4.989.548.360	12.769.655.880	1.619.657.220
	12.769.655.880	4.989.548.360	12.769.655.880	1.619.657.220
	137.294.955.886	34.398.955.390	212.377.955.886	7.096.716.017

(i) Theo Quyết định giải thể số 2588/QĐ-DMC ngày 28 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (Công ty con của Tổng Công ty) thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty đã nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm giải thể, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến công ty con này.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh trong năm

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung và Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc có kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ, Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam có lợi nhuận trong năm.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (công ty liên doanh của Tổng Công ty) bị lỗ trong năm.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 29 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	565.075.278.733	187.051.197.082
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	126.791.524.867	26.827.099.238
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	53.427.634.650	38.913.877.845
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7.838.992.114	25.492.347.872
Các khách hàng khác	138.527.347.510	159.211.129.859
	891.660.777.874	437.495.651.896
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)		
	96.825.145.625	112.839.483.183

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	2.079.489.534	885.847.646
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.911.373.000	1.996.800.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	1.738.445.215	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	1.433.519.972	1.433.519.972
Ký cược, ký quỹ	70.606.600	218.639.010
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	-	7.199.636.364
Phải thu khác	1.103.666.321	2.413.590.728
	8.337.100.642	14.148.033.720
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)		
	926.137.340	7.816.193.704
c. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	194.031.775	25.532.100
- Phải thu khác	15.145.455	-
	209.177.230	25.532.100

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	118.828.755.206	84.051.481.238		35.527.413.170	24.439.245.372	
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	32.689.055.677	32.689.055.677	dưới 6 tháng	-	-	Chưa quá hạn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	18.278.051.547	từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	70.186.174	70.186.174	dưới 6 tháng	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	13.374.713.948	9.362.299.764	từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.138.858.288	3.069.429.144	từ 1 đến 2 năm	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	2.120.173.483	2.120.173.483	dưới 6 tháng	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	2.021.357.960	1.414.950.572	từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	10.737.731.622	5.368.865.811	từ 1 đến 2 năm	10.737.731.622	10.737.731.622	dưới 6 tháng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	533.195.764	266.597.882	từ 1 đến 2 năm	533.195.764	533.195.764	dưới 6 tháng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	2.179.576.895	1.089.788.448	từ 1 đến 2 năm	2.179.576.895	1.525.703.827	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	1.044.018.951	313.205.685	từ 2 đến 3 năm	1.044.018.951	313.205.685	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	trên 3 năm	2.737.079.920	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.872.000.000	-	trên 3 năm	1.872.000.000	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	124.800.000	-	trên 3 năm	124.800.000	87.360.000	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	2.305.189.086	-	trên 3 năm	1.433.519.972	-	trên 3 năm
Các đối tượng khác	14.769.315.228	10.008.877.051		14.865.490.046	11.242.048.474	

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.446.195.360	-	971.034.570	-
Nguyên liệu, vật liệu	928.681.512	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	69.414.968.755	-	38.274.278.866	-
Hàng hóa (ii)	146.463.279.095	(126.413.893)	136.356.180.589	(13.872.686.353)
Hàng gửi bán (iii)	22.760.044.622	-	10.818.219.451	-
Cộng	241.013.169.344	(126.413.893)	186.419.713.476	(13.872.686.353)

- (i) Số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm phần chi phí đã phát sinh tương ứng với doanh thu vượt giá trị Hợp đồng số CNT-6495-SCA-3 ngày 30 tháng 10 năm 2014 ký với Liên doanh nhà thầu JGCS về thi công lắp đặt giàn giáo Nghi Sơn với giá trị là 13.194.865.784 VND. Tổng Công ty đang trong quá trình đàm phán đơn giá phần vượt hợp đồng với chủ đầu tư nên Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa ghi nhận doanh thu phần vượt này trong năm và ghi nhận toàn bộ chi phí đã phát sinh tương ứng trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phần vượt hợp đồng sẽ được chủ đầu tư phê duyệt cao hơn số chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.
- (ii) Hàng hóa tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu bao gồm muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan. Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 13.746.272.460 VND (năm 2015: trích lập thêm 397.710.793 VND) do Tổng Công ty đã tiêu thụ số hàng hóa tồn kho liên quan trong năm.
- (iii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã xuất một số lô hàng hóa cho khách hàng sử dụng ngoài giàn khoan để thực hiện công tác khoan tại một Lô Hợp đồng dầu khí với giá trị là 6.268.207.328 VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang đàm phán với khách hàng một số điều khoản liên quan đến giao dịch nêu trên để chính thức ký hợp đồng. Ban Giám đốc Tổng Công ty khẳng định số hàng hóa này hiện hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, thuộc sở hữu của Tổng Công ty và giá bán của hàng hóa chắc chắn lớn hơn giá vốn của lô hàng này.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	106.066.785.984	43.090.548.979	23.327.313.987	3.307.468.473	236.580.000	176.028.697.423
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	80.613.245.257	-	-	-	80.613.245.257
Mua sắm mới	-	3.839.075.600	2.230.318.182	77.715.000	-	6.147.108.782
Nhận bàn giao từ công ty con	72.729.950	11.745.533.068	1.045.947.667	82.219.885	28.842.449.239	41.788.879.809
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.123.227.273)	-	-	(1.123.227.273)
Số dư cuối năm	106.139.515.934	139.288.402.904	25.480.352.563	3.467.403.358	29.079.029.239	303.454.703.998
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	25.714.660.281	10.339.759.546	10.033.040.445	2.834.123.821	94.541.680	49.016.125.773
Trích khấu hao trong năm	6.093.888.504	13.156.588.361	2.722.385.233	314.051.120	2.195.304.424	24.482.217.642
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(157.780.524)	-	-	(157.780.524)
Số dư cuối năm	31.808.548.785	23.496.347.907	12.597.645.154	3.148.174.941	2.289.846.104	73.340.562.891
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	80.352.125.703	32.750.789.433	13.294.273.542	473.344.652	142.038.320	127.012.571.650
Tại ngày cuối năm	74.330.967.149	115.792.054.997	12.882.707.409	319.228.417	26.789.183.135	230.114.141.107

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.137.999.439 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.407.511.922 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 95.833.566.668 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 103.312.551.152 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án "Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro" với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 26.665.660.615 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

12. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	24.657.551.024	299.276.495	24.956.827.519
Mua sắm mới	-	103.200.000	103.200.000
Nhận bàn giao từ công ty con	-	968.548.387	968.548.387
Tăng khác	2.933.195.586	-	2.933.195.586
Số dư cuối năm	27.590.746.610	1.371.024.882	28.961.771.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.318.512.454	281.280.662	2.599.793.116
Trích khấu hao trong năm	624.868.212	325.290.283	950.158.495
Tăng khác	268.196.347	-	268.196.347
Số dư cuối năm	3.211.577.013	606.570.945	3.818.147.958
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	22.339.038.570	17.995.833	22.357.034.403
Tại ngày cuối năm	24.379.169.597	764.453.937	25.143.623.534

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 267.776.495 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 267.776.495 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp/thu	Số đã thực nộp/thực thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	77.415.712	77.415.712	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.818.040	-	-	167.818.040
Cộng	245.233.752	77.415.712	-	167.818.040
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	75.128.236.224	72.949.325.211	2.178.911.013
- Thuế GTGT đầu ra	-	5.939.077.234	3.760.166.221	2.178.911.013
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	69.189.158.990	69.189.158.990	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.726.287.568	2.726.287.568	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	497.008.965	497.008.965	-
Các loại thuế khác	1.112.187.560	5.518.277.501	5.066.785.591	1.563.679.470
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.017.640.256	5.110.354.444	4.666.785.960	1.461.208.740
Thuế khác	94.547.304	400.923.057	392.999.631	102.470.730
Cộng	1.112.187.560	83.869.810.258	81.239.407.335	3.742.590.483

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh giá trị vốn đã góp vào Công ty Liên doanh DMC-VTS theo Hợp đồng liên doanh số 02/HĐLD/DMC-VTS ngày 12 tháng 12 năm 2009, thời gian liên doanh là 15 năm. Công ty liên doanh được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Than Đông Bắc hiện nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, do Tổng Công ty làm đại diện; và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 38,61% vốn góp).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Phải trả liên quan đến mua hàng của VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD (*)	116.381.806.950	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	87.404.151.628	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	47.584.088.747	105.132.150.241
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật	31.306.008.278	-
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	21.673.896.245	25.732.811.772
Các đối tượng khác	56.845.154.266	42.006.380.795
	361.195.106.114	172.871.342.808
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	151.378.115.136	119.345.619.756

(*) Các khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng mua hạt nhựa PP của Vinomig Singapore Pte, Ltd. theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C - Usance payable at sight Letter of credit) thông qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ("PVComBank"). Theo các hợp đồng này, Vinomig Singapore Pte, Ltd có thể được ngân hàng thanh toán ngay và Tổng Công ty có thể được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn là 06 tháng.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.346.943.847	1.306.714.577
Bảo hiểm xã hội	54.584.731	-
Kinh phí công đoàn	171.542.340	86.273.192
Bảo hiểm y tế	87.257.191	-
Bảo hiểm thất nghiệp	15.422.132	-
Các khoản khác	5.172.018.931	1.816.510.721
	6.847.769.172	3.209.498.490
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	-	1.000.000.000

17. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	274.236.403.541	274.236.403.541	1.316.565.281.241	1.122.965.423.212	467.836.261.570	467.836.261.570
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	13.235.258.806	13.235.258.806	38.329.095.949	19.164.547.974	32.399.806.781	32.399.806.781
Cộng	287.471.662.347	287.471.662.347	1.354.894.377.190	1.142.129.971.186	500.236.068.351	500.236.068.351

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	170.757.064.019	148.323.906.348
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (ii)	131.478.535.695	5.072.100.490
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iii)	120.428.427.838	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (iv)	27.404.633.150	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (v)	17.767.600.868	2.671.550.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	-	49.471.924.604
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	51.910.686.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	16.786.236.099
	467.836.261.570	274.236.403.541

- (i) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 44/CTD/16/KHDN/VCBHT-DMC ngày 29 tháng 6 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi vay được trả từ ngày 26 hàng tháng đến ngày cuối tháng.
- (ii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội theo Thư chào Tín dụng của Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội ngày 31 tháng 8 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 10.000.000 USD và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.
- (iii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 06-28.16.1/HĐTD/TPBANK ngày 11 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.
- (iv) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận chung về tín dụng của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội ngày 24 tháng 8 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 10.000.000 USD và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

- (v) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2436791/HĐTD ngày 18 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

18. VAY DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	39.705.776.419	39.705.776.419	20.342.346.237	19.164.547.974	40.883.574.682	40.883.574.682
Cộng	39.705.776.419	39.705.776.419	20.342.346.237	19.164.547.974	40.883.574.682	40.883.574.682
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.235.258.806					32.399.806.781
Số phải trả sau 12 tháng	26.470.517.613					8.483.767.901

Vay dài hạn bao gồm khoản vay tại các ngân hàng sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	-	26.470.517.613
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	8.483.767.901	-
	8.483.767.901	26.470.517.613

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 02-2011/HĐTD ngày 27 tháng 10 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 104 tỷ VND. Thời hạn khoản vay là 84 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ quy định cho từng thời kỳ (tại thời điểm ký là 4,5%/năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cố định hình thành từ dự án, số tiền gửi thường xuyên của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, quyền sử dụng đất thuê tại Khu công nghiệp Cái Mép. Tổng Công ty đã thanh toán trước hạn toàn bộ số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của khoản vay vào ngày 05 tháng 01 năm 2017.
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 31.680.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 7053/2013-HDDTDDDDA/NHCT880-DMCWS ngày 14 tháng 11 năm 2013. Mục đích khoản vay dài hạn dùng để thanh toán cho dự án "Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro". Lãi suất được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm và tần suất điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	32.399.806.781	13.235.258.806
Trong năm thứ hai	5.929.289.168	13.235.258.806
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.554.478.733	13.235.258.807
Cộng	<u>40.883.574.682</u>	<u>39.705.776.419</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	32.399.806.781	13.235.258.806
<i>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn - Thuyết minh số 17)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	<u>8.483.767.901</u>	<u>26.470.517.613</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số trích quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường bằng 5% lợi nhuận trước thuế trong năm theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	18.965.245.000	89.229.474.964	145.567.902.481	753.762.622.445
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	140.769.133.923	140.769.133.923
Phân phối các quỹ	-	-	7.278.395.124	(7.278.395.124)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(21.835.185.372)	(21.835.185.372)
Chia cổ tức	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	197.223.455.908	812.696.570.996
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.713.793.099	5.713.793.099
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	-	(27.178.769.623)	(27.178.769.623)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	105.758.479.384	721.231.594.472

(*) Theo Nghị quyết số 661/NQ-DMC ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

Cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	45.185.000.000	9,0	45.185.000.000	35.857.000.000
Các cổ đông khác	274.818.810.000	55,0	274.818.810.000	284.146.810.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	166.387	95.916
Yên Nhật	JPY	33.597	715.049
Nợ khó đòi đã xử lý		3.804.311.981	3.804.311.981
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	1.850.168.667.105	1.379.127.648.085
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	242.651.541.593	349.231.469.000
	2.092.820.208.698	1.728.359.117.085
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	1.960.626.570
	-	1.960.626.570
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	257.568.053.763	352.843.981.657

Trong năm 2016, theo các đề nghị xuất hàng, biên bản giao nhận hàng của khách hàng, Tổng Công ty đã xuất một số hàng hóa và đã được khách hàng sử dụng ngoài giàn khoan phục vụ công tác khoan tại một Lô Hợp đồng dầu khí với giá trị là 21.103.916.718 VND (bao gồm các chi phí liên quan khác). Tổng Công ty đang đàm phán với khách hàng một số điều khoản liên quan đến giao dịch nêu trên để chính thức ký hợp đồng. Ban Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng chắc chắn rằng giá bán theo thỏa thuận chính thức khách hàng sẽ không thấp hơn giá trị ghi sổ của hàng hóa và các chi phí liên quan. Do đó, Tổng Công ty quyết định ghi nhận doanh thu và giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ với cùng giá trị là 21.103.916.718 VND trong năm 2016.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.559.103.635	1.104.778.800
Chi phí nhân công	30.461.638.268	33.848.161.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.318.023.441	5.022.986.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.942.670.419	358.734.518.379
Chi phí khác bằng tiền	48.660.345.356	47.553.582.400
	380.941.781.119	446.264.027.075

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.251.516.872	163.899.150.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.059.336.960	1.637.447.645
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.780.617.009	10.933.380.791
Doanh thu hoạt động tài chính khác	371.192.109	174.183.750
	105.462.662.950	176.644.162.186
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	60.925.201.103	101.003.477.177

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	27.302.239.373	2.551.378.539
Lãi tiền vay	19.416.709.781	13.306.226.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.392.275.467	5.683.480.612
Tiền lương hoạt động tài chính	3.080.607.317	4.756.885.032
Chi phí tài chính khác	12.074.945.283	472.347.687
	64.266.777.221	26.770.318.728

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
<i>Chi phí dự phòng</i>	23.689.106.170	(3.105.472.880)
<i>Chi phí nhân công</i>	21.302.992.218	25.471.859.108
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	15.676.537.700	15.113.498.904
<i>Chi phí thuê nhà</i>	8.992.776.981	7.260.248.940
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác</i>	13.611.065.245	21.944.976.660
	83.272.478.314	66.685.110.732
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
<i>Chi phí vận chuyển</i>	24.518.020.616	27.082.888.542
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	24.193.346.347	17.605.704.466
<i>Chi phí nhân công</i>	3.840.731.436	7.301.787.077
<i>Chi phí thuê kho</i>	930.322.386	4.766.252.103
<i>Các khoản chi phí bán hàng khác</i>	7.425.249.405	12.738.612.383
	60.907.670.190	69.495.244.571

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.713.793.099	140.769.133.923
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(100.078.778.358)	(163.900.215.693)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	19.103.684.377	2.183.245.952
Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh	(75.261.300.882)	(20.947.835.818)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(75.261.300.882)	(20.947.835.818)
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Hợp đồng thuê văn phòng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010 có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m² với đơn giá 41.000.000 VND/m²/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, hai bên đã ký Phụ lục số 4 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010, theo đó kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, đơn giá thuê là 273.000 VND/m²/tháng; kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, giá thuê được áp dụng theo giá trị trường. Tính đến thời điểm báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê văn phòng đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, tiền thuê văn phòng được thanh toán 2 kỳ/năm vào ngày 01 tháng 01 hàng năm (cho thời gian thuê từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 hàng năm) và ngày 01 tháng 7 hàng năm (cho thời gian thuê từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm).

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo kết quả cuộc họp này, Viện Dầu khí Việt Nam đồng ý tiếp nhận lại 298 m² diện tích sử dụng (tương đương 380 m² diện tích phân bổ) tại tầng 7. Ngày 02 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bàn giao lại mặt bằng lại cho Viện Dầu khí theo đúng nội dung cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.568.053.763	352.843.981.657
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	110.367.524.135	124.293.499.275
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	53.480.724.362	116.639.331.896
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	49.775.166.648	60.573.071.193
Trường Đại học Dầu khí	16.976.940.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	8.366.715.698	3.355.609.147
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	7.914.402.215	921.434.204
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	3.285.060.368	5.592.127.128
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	1.820.109.000	4.131.097.700
Viện Dầu khí Việt Nam	1.715.700.000	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.355.277.090	2.999.370.766
Các công ty liên quan khác	2.510.434.247	34.338.440.348
Doanh thu hoạt động tài chính	60.925.201.103	101.003.477.177
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	56.737.500.000	98.730.900.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	1.994.700.000	1.878.250.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.505.430.216	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	105.021.155	391.915.775
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	582.549.732	2.411.402
Thu nhập hoạt động khác	7.623.598.284	17.743.948.414
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	5.900.000.000	12.555.539.834
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.723.598.284	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	-	5.048.408.580
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	140.000.000
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	564.544.127.263	532.652.240.303
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	394.509.352.484	441.897.364.980
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	91.068.556.446	1.740.476.995
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	19.504.250.168	60.742.072.021
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	15.778.805.118	16.787.155.809
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	10.810.188.286	985.009.902
Viện Dầu khí Việt Nam	9.157.395.504	3.299.394.638
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	8.023.063.450	74.655.000
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	7.797.058.436	826.934.400
Các công ty liên quan khác	7.895.457.371	6.299.176.558

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	-	65.330.008.470
Gốc vay đã trả	16.653.083.454	53.330.667.098
Lãi vay phải trả	47.094.305	248.079.434
Lãi vay đã trả	47.094.305	247.312.438
Trả cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	25.199.466.600	21.599.542.800

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	429.374.690	679.417.187
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu khách hàng	96.825.145.625	112.839.483.183
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	53.427.634.650	38.913.877.845
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	12.258.421.071	12.690.473.741
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	8.669.343.325	684.379.546
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7.838.992.114	25.492.347.872
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.138.858.288
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	4.356.395.408	21.443.851.740
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.689.461.633	1.694.961.633
Các công ty liên quan khác	2.375.852.962	5.780.732.518
Phải thu khác	926.137.340	7.816.193.704
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	597.637.340	597.637.340
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	313.500.000	-
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	15.000.000	18.920.000
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	-	7.199.636.364
Người mua trả tiền trước	927.308.002	1.286.529.220
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	302.355.428	417.355.428
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	241.980.860	241.980.860
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	199.859.262	-
Các công ty liên quan khác	183.112.452	627.192.932

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	151.378.115.136	119.345.619.756
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	87.404.151.628	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	47.584.088.747	105.132.150.241
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	7.532.232.510	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	2.721.007.575	-
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	2.636.427.386	14.094.988.309
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	1.817.517.496	-
Các công ty liên quan khác	1.682.689.794	118.481.206
Trả trước cho người bán	13.374.713.948	19.772.803.681
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	13.374.713.948	19.772.803.681
Phải trả khác	-	1.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.000.000.000
Vay ngắn hạn	-	16.786.236.099
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	16.786.236.099

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 28.460.007.525 VND (năm 2015: 76.502.145 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông đã bao gồm tiền cổ tức các năm trước đã trả trong năm 2016 với số tiền là 1.306.714.577 VND và không bao gồm cổ tức năm 2015 đã thông báo chi trả trong 2016 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 1.346.943.847 VND.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 119.291.667 VND (năm 2015 là 627.777.778 VND) lãi tiền gửi nhưng chưa nhận trong năm, không bao gồm số tiền 1.994.700.000 VND (năm 2015 là 163.899.150.000 VND) là khoản phải thu cổ tức đã được bù trừ với số dư phải trả trong năm, và không bao gồm số tiền 21.871.724.717 VND là khoản lợi nhuận nhận về sau khi trừ chi phí giải thể khi chuyển Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan thành chi nhánh của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.762.103.541 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.770.625.149 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



Hoàng Tiến Thành
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 3 năm 2017



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

N.H.H